

dân tỉnh Bình Phước tại Tờ trình số 44/TT-UB ngày 21 tháng 10 năm 2003; đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4938/BKH-QLKTTW ngày 06 tháng 8 năm 2004 và ý kiến các Bộ, ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Bonuê bao gồm 3 xã Lộc Thái, Lộc Tấn, Lộc Hòa và thị trấn Lộc Ninh thuộc huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Khu kinh tế cửa khẩu Bonuê được áp dụng chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu biên giới quy định tại Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng việc đầu tư trở lại từ các khoản thu ngân sách, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước có trách nhiệm:

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thực hiện tốt các dự án liên quan đến an ninh, quốc phòng.

- Sắp xếp các công trình theo thứ tự ưu tiên để đầu tư dứt điểm, sớm đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

- Hàng năm lập báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành đánh giá việc áp dụng các chính sách nêu trên và kiến

ngợi Thủ tướng Chính phủ những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 04/2005/QĐ-TTg ngày 06/01/2005 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Tờ trình số 235/TTr-UB ngày 17 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; ý kiến của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4866/BKH-TĐ&GSĐT ngày 05 tháng 8 năm 2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

a) Đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhanh chóng đưa tỉnh Quảng Ngãi ra khỏi tình trạng nghèo, kém phát triển và trở thành Tỉnh có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khá trong khu vực, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động; xóa đói, giảm nhanh số hộ nghèo; phấn đấu để mức thu nhập dân cư đạt trung bình khá so với cả nước, từng bước nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

b) Phát huy lợi thế về nguồn nhân lực, nâng cao năng lực ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu đổi mới, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2005 - 2010, phấn đấu đến năm 2010 để Quảng Ngãi trở thành Tỉnh có công nghiệp phát triển.

c) Tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2. Quan điểm phát triển:

a) Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi gắn với sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước.

b) Phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng có trọng điểm và có các bước đi thích hợp.

c) Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

d) Đầu tư phát triển nguồn nhân lực của Tỉnh.

đ) Phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội, an ninh quốc phòng.

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

a) Phấn đấu đạt mức tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Tỉnh từ nay đến năm 2010 khoảng 12 - 13%; trong đó, từ nay đến 2005 khoảng 10 - 11%, thời kỳ 2006 - 2010 khoảng 14 - 15%.

b) GDP/người: năm 2005 đạt khoảng 5,24 triệu đồng (giá hiện hành) bằng 63,8% so mức trung bình cả nước và đến năm 2010 đạt khoảng 11,2 - 12,1 triệu đồng (giá hiện hành), bằng khoảng 93,2% so mức trung bình cả nước.

c) Kim ngạch xuất khẩu đạt 25 - 30 triệu USD vào năm 2005 và đạt khoảng 60 - 70 triệu USD vào năm 2010.

d) Tỷ lệ tăng dân số từ nay đến 2005 dưới 1,1% và thời kỳ 2006 - 2010 là 1%. Phấn đấu hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng từ 28.000 - 30.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 28 - 30%.

đ) Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo xuống dưới 10% vào năm 2005 và dưới 5% vào năm 2010 (chuẩn nghèo của giai đoạn 2001 -

2005). Năm 2005 đạt 100% hộ gia đình ở đô thị và 75% hộ gia đình ở nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, vào năm 2010 đạt 90% hộ gia đình ở nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh.

e) Về phổ cập giáo dục: đến năm 2005 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, phổ cập tiểu học đúng độ tuổi ở các huyện đồng bằng. Đến năm 2010 hoàn thành và củng cố phổ cập trung học cơ sở, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, tiến hành thực hiện phổ cập trung học phổ thông ở những nơi có điều kiện.

g) Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em (dưới 5 tuổi) suy dinh dưỡng đến năm 2005 còn khoảng 30% và năm 2010 còn khoảng 20%.

4. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội:

a) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: phát triển công nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh trong thời gian tới. Phương hướng chung là:

- Tập trung đầu tư, đẩy nhanh sự hình thành và phát triển khu kinh tế Dung Quất, nhằm tạo bước đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Hoàn thiện các khu công nghiệp Tịnh Phong, Quảng Phú; hình thành khu công nghiệp Phố Phong. Xây dựng một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở Sa Huỳnh, Mộ Đức, La Hà, Sơn Hải và một số cụm công nghiệp ở huyện, thị có điều kiện.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp:

+ Lọc hóa dầu và công nghiệp hóa chất;

+ Cơ khí, luyện kim và đóng tàu biển;

+ Khai thác mỏ và vật liệu xây dựng;

+ Chế biến đường và sản phẩm sau đường;

+ Chế biến thủy, hải sản và súc sản;

+ Chế biến hàng tiêu dùng;

+ Phát triển công nghiệp khác ở nông thôn với các ngành nghề như: sản xuất vật liệu xây dựng, da giày, may mặc, chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, phục hồi và phát triển một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống;

+ Phát triển một số ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho Khu kinh tế Dung Quất.

b) Ngành nông nghiệp:

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Đến năm 2010 tỷ trọng trồng trọt còn 55%, chăn nuôi lên 45%.

- Hoàn thành chuyển đổi đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ lúa/năm.

- Đầu tư hình thành các vùng nguyên liệu mía, mì, cao su, bông vải, điều, nguyên liệu giấy... đáp ứng nhu cầu cho các nhà máy chế biến.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ mới vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, các ngành dịch vụ, chế biến, ở khu vực nông thôn.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng cho khu vực nông nghiệp và các vùng nông thôn về giao thông, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, mạng lưới chợ và các dịch vụ khác.

- Hình thành vành đai nông nghiệp phục vụ Khu kinh tế Dung Quất.

c) Ngành lâm nghiệp:

Đẩy mạnh trồng rừng tập trung, trung bình mỗi năm trồng 5.000 - 6.000 ha. Khoanh nuôi tái sinh rừng khoảng từ 8.000 - 10.000 ha. Khai thác hợp lý rừng tự nhiên và rừng trồng vào khoảng từ 70.000 - 75.000 m³/năm, trong đó chủ yếu là rừng nguyên liệu. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 35% vào năm 2005 và 45% vào năm 2010.

d) Ngành thủy sản:

- Khai thác thủy, hải sản: tổng sản lượng đánh bắt đến năm 2005 đạt 88.000 tấn và năm 2010 đạt 100.500 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản: phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt với các loại thủy sản, trong đó đặc biệt là nuôi tôm thành ngành sản xuất hàng hóa. Phấn đấu diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2010 đạt 3.350 ha với sản lượng 8.500 tấn, trong đó diện tích nuôi tôm đạt khoảng 3.000 ha, sản lượng khoảng 6.500 tấn.

- Phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá: hoàn thành các cảng cá: Sa Huỳnh, Sa Kỳ, Tịnh Hòa; mở rộng cảng cá Lý Sơn

và hoàn thành bến neo đậu thuyền Lý Sơn.

đ) Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch:

- Kim ngạch xuất khẩu đạt từ 25 - 30 triệu USD vào năm 2005 và đến năm 2010 đạt khoảng từ 60 - 70 triệu USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 94 triệu USD.

- Đến năm 2005 thực hiện xong việc sắp xếp mạng lưới chợ, xây dựng mới các chợ trung tâm huyện, một số chợ trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, mở rộng chợ quá tải, xóa bỏ chợ cóc, chợ tạm và dịch chuyển các chợ trên hành lang giao thông. Từ 2006 đến 2010: đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các chợ còn lại.

- Du lịch: dự báo đến năm 2005 đón 18.000 lượt khách quốc tế và 200.000 lượt khách nội địa, đến năm 2010 đón khoảng 45.000 lượt khách nước ngoài và trên 320.000 lượt khách nội địa. Doanh thu du lịch ước đạt 90 tỷ đồng vào năm 2005 và đạt khoảng 300 tỷ đồng vào năm 2010.

Hợp tác với các công ty du lịch lớn của quốc gia (Công ty du lịch của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) và khu vực như Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam để đầu tư các tuyến du lịch sinh thái, lịch sử gắn các tuyến du lịch nội tỉnh với các trung tâm và tuyến du lịch liên vùng, các trung tâm du lịch trong nước; tập trung đầu tư khu du lịch Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Vạn Tường, Khe Hai, Cà Đam, Nước Trong...

- Phát triển các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng và dịch vụ khác. Hình

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
0699 555

thành thị trường vốn, thu hút vốn nhàn rỗi trong dân, tổ chức kinh tế, gia đình trong và ngoài tỉnh.

e) Phát triển theo lãnh thổ:

- Phát triển đô thị:

+ Tỷ lệ đô thị hóa sẽ nâng lên 14,3% vào năm 2005 và 18,3% vào năm 2010.

+ Đến năm 2005, thị xã Quảng Ngãi sẽ nâng cấp thành thành phố tỉnh lỵ và mở rộng quy mô về phía Đông Bắc sông Trà. Đến năm 2010 thành phố tỉnh lỵ có cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, sau đó chuyển sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp với quy mô khoảng 148.000 người.

+ Đến năm 2010, thành phố Vạn Tường có quy mô diện tích 2.400 ha, trong đó nội thị là 1.682 ha; dân số 95.000 người. Trong tương lai, đây sẽ là một trong những thành phố công nghiệp, du lịch và dịch vụ hiện đại ở miền Trung.

+ Định hướng xây dựng thị trấn Đức Phổ thành thị xã trực thuộc tỉnh vào năm 2010.

+ Xây dựng các thị trấn, huyện lỵ trở thành các trung tâm của từng huyện để tác động đến phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn.

- Vùng miền núi: bao gồm 6 huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ và Tây Trà chiếm 62,9% diện tích tự nhiên và 14,3% dân số toàn Tỉnh. Định hướng phát triển đến năm 2010:

+ Lấy phát triển nông - lâm nghiệp làm

cơ sở để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Phân bố sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển toàn diện, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (gỗ và các sản phẩm từ rừng, quế, mía, mì, tiêu...).

+ Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ (nông - lâm sản) như các ngành chế biến, cơ khí sửa chữa, sản xuất công cụ, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ.

+ Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực.

+ Đến năm 2005, giảm tỷ lệ đói nghèo xuống dưới 20%, đến năm 2010 dưới 10% (theo chuẩn nghèo của giai đoạn 2001 - 2005).

- Vùng đồng bằng - ven biển và hải đảo: có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm thị xã Quảng Ngãi và 6 huyện đồng bằng ven biển: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Sơn Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và huyện đảo Lý Sơn, chiếm khoảng 37,2% diện tích tự nhiên; 85,7% dân số. Định hướng phát triển:

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa các ngành sản xuất; đồng thời, đảm bảo nền nông nghiệp phát triển toàn diện và vững chắc.

+ Tiểu vùng ven biển và hải đảo gồm các xã ven biển và huyện đảo Lý Sơn: hướng phát triển tổng hợp kinh tế biển, phát triển thủy sản thành ngành sản xuất chính, mũi nhọn. Đẩy mạnh khai thác - đánh bắt xa bờ, phát triển nuôi

trồng thủy, hải sản ở vùng nước triều ven bờ và diện tích mặt nước. Xây dựng mới và nâng cấp các cảng cá theo quy hoạch. Đẩy mạnh nuôi tôm trên cát tại các vùng đất cát ven biển, bảo đảm phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thâm canh cây công nghiệp ngắn ngày, trồng rau đậu, trồng dưa, điều, dưa hấu, duy trì diện tích tỏi, hành có giá trị ở huyện đảo Lý Sơn, chăn nuôi bò, lợn và gia cầm.

+ Tiểu vùng đồng bằng: ổn định diện tích sản xuất lương thực, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp như: mía, sắn, lạc, đậu, cây bông vải ... kết hợp chăn nuôi bò, dê, lợn và gia cầm.

+ Tiểu vùng trung du: tập trung phát triển vùng mía nguyên liệu, trồng cao su, điều, cây ăn quả kết hợp trồng rừng và chăn nuôi bò thịt, dê.

g) Phát triển kết cấu hạ tầng:

- Giao thông vận tải:

+ Mạng lưới đường bộ:

• Ưu tiên đầu tư nâng cấp, hoàn thành nhựa hóa các tuyến đường liên huyện. Nhựa hóa hoặc bê tông hóa các tuyến đường liên xã và các tuyến đường đến trung tâm cụm xã miền núi và các trung tâm xã ở đồng bằng, từng bước bê tông hóa các tuyến đường xã, thôn.

• Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 24, quốc lộ 24B, tuyến Dốc Sỏi - Vạn Tường và các tuyến đường trong Khu kinh tế Dung Quất. Tiếp tục xây dựng cảng Dung Quất, cầu Sông Vệ, đường cao tốc

Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Trà Bồng - Dung Quất và Dung Quất - Sa Huỳnh.

• Xây dựng và hình thành mạng đường ngang, dọc nối liền giữa các vùng của Tỉnh.

• Phát triển giao thông nông thôn - miền núi.

+ Mạng lưới đường thủy: nạo vét thông luồng cửa Đại và sông Kinh Giang, cửa Mỹ Á. Nâng cấp cảng Sa Kỳ, Lý Sơn; xây dựng vũng neo đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá Lý Sơn, cảng cá Sa Huỳnh, Tịnh Kỳ, cầu tàu đảo Bé. Tiếp tục xây dựng cảng biển nước sâu Dung Quất giai đoạn I, công suất 20 - 30 triệu tấn/năm.

+ Mạng lưới giao thông đường sắt: phối hợp với ngành đường sắt nâng cấp ga Quảng Ngãi ngang tầm ga thành phố tỉnh lỵ. Xây dựng tuyến đường sắt từ Dốc Sỏi xuống cảng Dung Quất.

- Thủy lợi:

+ Tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống kênh mương và nạo vét lòng hồ thủy lợi Thạch Nham; kênh tưới hồ Núi Ngang, hồ chứa nước Nước Trong, đập dâng sông Trà Khúc, đập ngăn mặn sông Trà Bồng, hồ chứa Chóp Vung và một số hồ đập thủy lợi khác.

+ Từng bước đầu tư các công trình chống úng sông Thoa - cửa Mỹ Á, cửa sông Vệ, sông Trà Bồng.

+ Đầu tư chống sạt lở dọc các sông Trà Khúc, Trà Bồng, sông Vệ, Trà Câu, sông Rin và đảo Lý Sơn.

- Cấp, thoát nước:

+ Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị xã Quảng Ngãi giai đoạn II từ 20.000 m³/ngày lên 30.000m³/ngày. Cung cấp nước sạch cho miền núi, các thị trấn và nông thôn, trước mắt giải quyết nước ở 4 thị trấn huyện miền núi và ở tất cả các huyện đồng bằng, công suất của một hệ thống cấp nước từ 300 - 500m³/ngày.

+ Hoàn thành dự án thoát nước thị xã giai đoạn I vào năm 2005 và thực hiện xong giai đoạn II sau năm 2005. Từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước ở các thị trấn.

- Mạng lưới chuyển tải cung cấp điện:

+ Phối hợp với các Bộ, ngành và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam xây dựng đường dây 500 KV Pleiku - Dung Quất - Đà Nẵng, xây dựng thủy điện Đakring (công suất 100MW), thủy điện nhỏ Nước Trong (10MW) và các thủy điện nhỏ trên thượng nguồn sông Trà Khúc, Trà Bồng.

+ Đến năm 2010 có 100% số hộ được dùng điện. Điện năng tiêu thụ bình quân đầu người năm 2010 đạt 250 KWh.

- Bưu chính, viễn thông:

+ Xây dựng và phát triển mạng viễn thông hiện đại, đồng bộ và rộng khắp. Phấn đấu đến năm 2010 xây dựng điểm bưu điện - văn hóa xã đạt 100% trên tổng số xã và đạt trên 10 máy điện thoại/100 dân.

+ Triển khai các dịch vụ mới như séc bưu chính, bảo hiểm bưu chính, mua

hàng qua bưu điện, các dịch vụ viễn thông, điện lực, cấp nước.

- Các công trình hạ tầng xã hội:

+ Xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh 600 giường, Bệnh viện Lao, tâm thần và các bệnh chuyên khoa khác tại bệnh viện cũ; nâng cấp trạm sốt rét, bấu cổ, trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, các trung tâm y tế huyện, thị xã.

+ Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề. Đến năm 2005 có 25% trường tiểu học, 15% trường trung học phổ thông và trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, đến năm 2010 số trường đạt chuẩn quốc gia như sau: trung học phổ thông đạt 82%, trung học cơ sở đạt 85%, tiểu học đạt 85%.

+ Xây dựng mới trường Dạy nghề chất lượng cao do Hàn Quốc viện trợ theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm Cao đẳng Cộng đồng, Trung học Y tế. Xây dựng trường Đại học Phạm Văn Đồng, xây dựng 2 trường Dạy nghề bậc cao ở Dung Quất và Quảng Phú.

+ Xây dựng mới Trung tâm Thể dục, Thể thao tại Vạn Tường; nâng cấp sân vận động của Tỉnh. Từng bước cải tạo, xây dựng các Trung tâm Thể dục Thể thao ở các huyện, thị xã.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như Trung tâm phát thanh truyền hình, nhà bảo tàng, quảng trường, hệ thống công viên cây

xanh, các cơ sở văn hóa, nhà lưu niệm đồng chí Phạm Văn Đồng.

h) Phát triển các lĩnh vực xã hội:

- Dân số, lao động và giải quyết việc làm:

+ Nâng cao thể lực toàn diện cho người lao động mà trước hết là cải thiện dinh dưỡng (đạt tiêu chuẩn 2400 kcal/ngày/người vào năm 2005 và 2.800 kcal/người/ngày vào năm 2010).

+ Mở mang ngành nghề để thu hút lao động vào các ngành công nghiệp, dịch vụ. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình giải quyết việc làm; tạo điều kiện về vốn, môi trường, kinh nghiệm, thông tin thị trường cho người lao động thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Tiếp tục thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo thông qua Chương trình xóa đói, giảm nghèo và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh để đạt mục tiêu đã đề ra.

- Giáo dục và đào tạo:

+ Đối với giáo dục mầm non: phấn đấu đến năm 2005 tỷ lệ các cháu từ 3 - 5 tuổi đến trường đạt 46% và đến năm 2010 đạt 67%; trong đó, số trẻ em 5 tuổi đến trường vào năm 2005 đạt 95% và vào năm 2010 đạt 99%.

+ Đối với tiểu học: phấn đấu đến năm 2005, tỷ lệ học sinh từ 6 tuổi đến 11 tuổi đến trường đạt 93% và đến năm 2010 là 95%.

+ Đối với trung học cơ sở: phấn đấu đến năm 2005 tỷ lệ học sinh từ 11 - 16 tuổi đến trường đạt 50% và đến năm 2010 đạt 60%.

+ Đối với trung học phổ thông: phấn đấu đến năm 2005, tỷ lệ học sinh từ 16 - 18 tuổi đến trường đạt 30% và đến năm 2010 đạt 35%.

+ Tỷ lệ học sinh được hướng nghiệp học nghề phổ thông lên 46%, tỷ lệ số lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề là 15% vào năm 2005 và 18 - 20% vào năm 2010. Xây dựng Đề án về phát triển đào tạo nghề phục vụ Khu kinh tế Dung Quất.

- Phát triển y tế:

+ Tổ chức thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, phát triển các phong trào vệ sinh phòng bệnh và bảo vệ môi trường. Triển khai các Chương trình y tế quốc gia, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám, chữa bệnh cho nhân dân, từng bước đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng trước mắt là khu vực thị xã, thị trấn và các xã vùng đồng bằng.

+ Phấn đấu đến năm 2005: 100% xã có trạm y tế, tỷ lệ xã có bác sĩ đạt 70% và 100% vào năm 2010.

+ Kiện toàn mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở; nâng cao trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ thầy thuốc; kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền.

- Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * 9695355

+ Xây dựng các trung tâm văn hóa - thông tin tại các huyện, thị, các điểm bưu điện văn hóa xã, tăng tỷ lệ hộ gia đình được nghe đài, xem truyền hình Việt Nam; bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc, di tích lịch sử cách mạng, danh lam thắng cảnh.

+ Đưa hoạt động thể thao vào nền nếp thường xuyên trong các công sở, trường học và các địa bàn dân cư. Nâng tỷ lệ người luyện tập thể dục, hoạt động thể thao thường xuyên 25% năm 2005 và 30% năm 2010.

5. Các giải pháp chủ yếu:

- Động viên cao nhất mọi nguồn lực trong và ngoài Tỉnh để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng và các mục tiêu của quy hoạch đã đề ra.

- Phát huy cao tính sáng tạo, năng động và tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở, phối hợp thống nhất có trật tự kỷ cương trong việc quản lý, điều hành của các ngành, các cấp đối với hoạt động trên địa bàn.

- Ban hành, cụ thể hóa các chính sách phù hợp với tình hình của tỉnh Quảng Ngãi, đặc biệt là các giải pháp khuyến khích tích lũy đầu tư, phát triển sản xuất và thúc đẩy tiêu dùng xã hội; từng bước tháo gỡ những ách tắc, khó khăn trong sản xuất nông - công nghiệp, thủy sản, du lịch, xuất nhập khẩu mở rộng thị trường, đào tạo nguồn nhân lực.

- Tăng cường hiệu lực trong điều hành, quản lý, phát huy tốt hơn trách nhiệm

chính trị và vật chất đối với các tổ chức và cá nhân trong các ngành, các cấp, các doanh nghiệp.

- Để thực hiện quy hoạch, ngoài các giải pháp chung nêu trên cần áp dụng các giải pháp cụ thể về các vấn đề sau đây:

+ Huy động các nguồn vốn đầu tư: tập trung mọi nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tranh thủ các nguồn vốn ODA, đồng thời khai thác và huy động các nguồn vốn từ quỹ đất thông qua đấu giá đất và đấu thầu dự án để tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

+ Tiếp tục bổ sung một số cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp để đầu tư phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm tăng khả năng phát triển kinh tế của Tỉnh, đồng thời thực hiện tốt việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

+ Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực; đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục.

+ Tăng cường đầu tư, đổi mới trang thiết bị, công nghệ đi đôi việc đào tạo, đào tạo lại lao động để có đủ năng lực tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến.

+ Tiếp tục ban hành bổ sung một số

chế độ, chính sách ưu đãi cho các sinh viên giỏi, cán bộ giỏi ngoài tỉnh về công tác lâu dài ở Quảng Ngãi và ưu đãi cán bộ giỏi trong Tỉnh.

+ Đẩy mạnh việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức và đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đủ khả năng tiếp cận những tiến bộ về khoa học quản lý công nghệ, thị trường để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Chính sách thị trường: tiếp tục coi trọng thị trường trong nước, nhất là thị trường khu vực miền Trung, Tây Nguyên; đồng thời, coi trọng và nâng cao sức mua của thị trường trong Tỉnh, từng bước hình thành các trung tâm thị trường theo từng giai đoạn phát triển ở cả khu vực đô thị và nông thôn.

+ Củng cố và mở rộng thị trường hiện có ở nước ngoài đi đôi với việc tìm kiếm thị trường mới thông qua việc đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, bao bì, hạ giá thành và tạo ra mặt hàng mới.

+ Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước sẽ được cụ thể hóa thành các đề án, dự án cụ thể với mục tiêu, nội dung, các bước thực hiện trên các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, thương mại, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác đầu tư.

+ Về cải cách hành chính nhà nước và chính sách thực hành tiết kiệm: tiếp tục thực hiện cải cách bộ máy nhà nước theo

hướng tinh gọn, trong sạch, đủ năng lực phục vụ; tăng cường kỷ cương kỷ luật hành chính, chế độ trách nhiệm cá nhân và thực hiện cơ chế một cửa ở tất cả các ngành, các cấp.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có nhiệm vụ:

1. Căn cứ Quyết định này, Ủy ban nhân dân Tỉnh cần công khai hóa quy hoạch, nghiên cứu cụ thể hóa các mục tiêu và triển khai thực hiện bằng các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để quản lý và điều hành đạt hiệu quả, tránh dàn trải. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và báo cáo kịp thời cấp có thẩm quyền khi có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh.

2. Chủ động phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của tỉnh Quảng Ngãi nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ, mở rộng thị trường, chủ động hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh, quốc phòng, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội đã nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

3. Thực hiện đổi mới tổ chức, quản lý và cải cách hành chính, từng bước tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, phát huy mạnh

mẽ tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Quảng Ngãi để từng bước phát huy nhân tố tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường trong quá trình hội nhập và phát triển.

4. Chỉ đạo đầu tư tập trung có trọng điểm để nhanh chóng mang lại hiệu quả thiết thực; ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tạo động lực phát triển các ngành và các lĩnh vực.

5. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý của chính quyền địa phương các cấp cùng với việc đổi mới công tác sắp xếp cán bộ chủ chốt; xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp chế, chính sách, cụ thể hóa việc phân công phân cấp đề cao trách nhiệm của cá nhân, tổ chức bộ máy quản lý.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cụ thể hóa Quy hoạch ngành đã được phê duyệt bằng các chương trình và các dự án đầu tư trên địa bàn Tỉnh, tạo điều kiện cho Tỉnh đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 06/2005/QĐ-TTg ngày 07/01/2005 về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam với những nội dung sau đây:

1. Mục tiêu: chuyển Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam thành Tổng công ty cổ phần, hình thành doanh nghiệp nhà nước có nhiều chủ sở hữu, huy động